

Số: 170 /KH-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 6 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

**Triển khai chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm  
“Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến;  
Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số”  
Từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022**

Căn cứ Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ- TT ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBQGCS ngày 15/3/2022 của Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số ban hành Kế hoạch hành động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022;

Căn cứ Công văn số 1832/BTTTT-THH ngày 16/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc đôn đốc, thúc đẩy hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến;

Nhằm tổ chức thi đua lập thành tích chào mừng 77 năm Ngày Quốc Khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam (02/9/1945-02/9/2022) một cách thiết thực, có ý nghĩa, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số” từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022 như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích**

Cụ thể hóa quan điểm chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó tập trung định hướng quan trọng: “*Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đã đề ra phù hợp với thực tiễn của địa phương, đơn vị*”.

Giao chỉ tiêu tỷ lệ dịch vụ công phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến tới từng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện năm 2022, hướng tới hoàn thành sớm các chỉ tiêu chủ yếu phát triển Chính phủ số trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 27/QĐ-UBQGCS ngày 15/3/2022 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số về ban hành Kế hoạch hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2022.

## 2. Yêu cầu

Phân công rõ nhiệm vụ, rõ trách nhiệm, rõ thời gian; triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, xác định việc thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) là một nhiệm vụ cấp bách và ưu tiên hàng đầu, có yếu tố quyết định cho công cuộc chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

## II. Hiện trạng dịch vụ công trực tuyến

Toàn tỉnh hiện có 1.784 dịch vụ công (DVC). Trong đó:

- Dịch vụ công cấp tỉnh là 1.446 DVC (mức độ 2: 109 DVC, mức độ 3: 115 DVC, mức độ 4: 1.222 DVC).

- Dịch vụ công cấp huyện là 244 DVC (mức độ 2: 18 DVC, mức độ 3: 47 DVC, mức độ 4: 179 DVC), dịch vụ công liên thông là 97 DVC. Tổng cộng cấp huyện cung cấp 321 dịch vụ công.

- Dịch vụ công cấp xã là 94 DVC (mức độ 1: 0 DVC; mức độ 2: 6 DVC; mức độ 3: 31 DVC; mức độ 4: 57 DVC). Dịch vụ công liên thông là 53 DVC (trong đó lĩnh vực Lao động: 36; Tài nguyên môi trường: 17). Tổng cộng cấp xã cung cấp 147 dịch vụ công.

*(Một số DVC có thể được cung cấp ở 2 cấp hoặc 3 cấp).*

### 1. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ:

Đến ngày 15/5/2022: Tổng số DVC mức 3,4 là: 1.651, Trong đó, số DVC mức 3,4 có phát sinh hồ sơ là 449. Như vậy, tỷ lệ DVC phát sinh hồ sơ trực tuyến toàn tỉnh là **27,2%**. (Tỷ lệ DVC phát sinh hồ sơ = Số DVC trực tuyến mức 3,4 có phát sinh hồ sơ/Tổng số DVC trực tuyến mức 3,4).

*(Phụ lục 1. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ)*

**Nhận xét:** Tỷ lệ DVC phát sinh hồ sơ là 27,2% là rất thấp so với chỉ tiêu mà Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số giao cho các tỉnh (80%) trong năm 2022. Nguyên nhân từ việc không nhập hồ sơ thủ tục hành chính vào phần mềm Công

dịch vụ công hoặc một số DVC cung cấp mà người dân, doanh nghiệp không có nhu cầu trong kỳ báo cáo.

## 2. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến:

Từ ngày 15/12/2021 – 14/3/2022, theo thống kê từ Công DVC của tỉnh, tổng số hồ sơ tiếp nhận mới (cả trực tuyến và không trực tuyến) là **141.618** hồ sơ. Trong đó, số hồ sơ của các DVC tiếp nhận trực tuyến là **30.615** hồ sơ, tiếp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích **111.003** hồ sơ. Như vậy, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến là **21,62%** ( $Tỷ\ lệ = \frac{Số\ hồ\ sơ\ DVC\ trực\ tuyến}{Tổng\ số\ hồ\ sơ\ DVC}$ ).

Theo báo cáo tổng hợp từ các đơn vị, tổng số hồ sơ tiếp nhận mới (cả trực tuyến và không trực tuyến) là **217.622** hồ sơ. Như vậy, tổng số hồ sơ không nhập lên Công DVC của tỉnh là **76.004** hồ sơ.

Trong đó, đáng chú ý một số đơn vị không nhập lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh là Trung tâm Dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (18.411 hồ sơ); các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (7.617 hồ sơ); Sở Tư pháp (925 hồ sơ); các đơn vị cấp xã thuộc huyện Phú Riềng (6.780 hồ sơ); thuộc thành phố Đồng Xoài (5.973 hồ sơ); thuộc thị xã Bình Long (4.831 hồ sơ)...

Nếu theo số liệu tổng hợp của các đơn vị, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến chỉ là **14,06%**.

(Phụ lục 2. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến)

**Nhận xét:** Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến năm 2022 được Ủy ban Quốc gia về Chuyển đổi số giao là 50%. Như vậy, tỷ lệ này trên thực tế còn rất thấp (21,62%). Nguyên nhân chính là không nhập hồ sơ lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh (76.004 hồ sơ) và vẫn còn tiếp nhận hồ sơ giấy rất nhiều (111.003 hồ sơ).

## 4. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

Hiện tại TTPVHCC đã thực hiện số hóa 100% hồ sơ TTHC đảm bảo theo quy định về hồ sơ đầu vào đối với các TTHC đã công bố trực tuyến mức độ 3, 4. Đối với các TTHC trực tuyến mức độ 2 thì tỷ lệ số hóa hồ sơ còn rất hạn chế. Ngoài ra, việc số hóa đối với các văn bản có liên quan đến quá trình giải quyết hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC chưa được thực hiện đầy đủ, đa số các đơn vị vẫn chưa trả kết quả bằng bản điện tử theo yêu cầu, tỷ lệ kết quả điện tử hiện mới đạt khoảng hơn 20%.

Tình hình số hóa hồ sơ TTHC tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông cấp huyện tương tự như tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.



**Nhận xét:** Việc số hóa 100% hồ sơ TTHC cần phải được triển khai khẩn trương theo đúng yêu cầu của Quyết định số 27 (Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số), đó là: Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính 100% tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (ngày 01/6/2022) và Bộ phận một cửa cấp huyện (01/12/2022).

## **5. Tỷ lệ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trực tuyến**

### *5.1 Hệ thống báo cáo Quốc gia GRIS, định kỳ hàng quý/năm:*

Văn phòng Chính phủ giao 3 biểu mẫu báo cáo Quý I/2022 cho 111 xã, phường, thị trấn. Trong đó:

- Mẫu II.01b/VPCP/KSTT: 75/111 đơn vị cấp xã nhập liệu báo cáo.
- Mẫu II.05a/VPCP/KSTT: 107/111 đơn vị cấp xã nhập liệu báo cáo.
- Mẫu II.06/VPCP/KSTT: 111/111 xã nhập liệu báo cáo.

### *5.2 Hệ thống báo cáo LRIS của tỉnh, định kỳ hàng tháng:*

Tổng số 312 chỉ tiêu cấp tỉnh dùng để khai thác và sử dụng nội bộ. Hệ thống này do Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, được giao nhiệm vụ báo cáo cho các sở ngành. Hiện nay, chỉ mới Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhập liệu báo cáo định kỳ (94 chỉ tiêu).

Đối với hệ thống báo cáo cấp huyện:

- Đã triển khai hệ thống và cập nhật số liệu: Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long, Phú Riềng. Các huyện còn lại đang kiểm tra mẫu báo cáo, chưa triển khai thực tế.

*5.3 Hệ thống báo cáo cung cấp cho Hệ thống báo cáo Quốc gia (08 chỉ tiêu) – định kỳ hàng tháng và IOC tỉnh (06 chỉ tiêu) - định kỳ hàng ngày: đã thực hiện.*

*(Phụ lục 3 – Thống kê tình hình triển khai Hệ thống báo cáo).*

**Nhận xét:** Yêu cầu 100% xã, phường, thị trấn cần cập nhật báo cáo trên Hệ thống báo cáo Quốc gia GRIS. (Mẫu II.01b/VPCP/KSTT: 36 đơn vị cấp xã chưa nhập liệu báo cáo, Mẫu II.05a/VPCP/KSTT: 04 đơn vị cấp xã chưa nhập liệu báo cáo). Đối với hệ thống báo cáo LRIS (Kinh tế xã hội), các sở, ban, ngành (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư) chưa triển khai nhập liệu trực tiếp lên hệ thống.

## **6. Tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính:**

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/5/2022, tổng số hồ sơ tiếp nhận là 290.170 hồ sơ, đã giải quyết được 242.311 hồ sơ (trong đó 9.170 hồ sơ quá hạn),

đang giải quyết 47.828 hồ sơ (trong đó 28 hồ sơ quá hạn). Tỷ lệ hồ sơ quá hạn đã giải quyết là **3,78%**.

**Nhận xét:** Tỷ lệ hồ sơ quá hạn đã giải quyết còn cao (tỷ lệ thông thường là 0,01%) là do tình trạng hồ sơ được xử lý hoàn thành khi đã chuyển qua trạng thái “Quá hạn”, một số thủ tục đã cắt giảm thời gian so với quy định. Việc này là do các đơn vị chưa chú trọng đến các hồ sơ gần đến hạn, chỉ tập trung đến những hồ sơ đã quá hạn.

(Phụ lục 4 – Tình hình xử lý hồ sơ trên Cổng DVC của tỉnh từ 15/12/2021 đến 15/5/2022)

### **7. Tình hình thanh toán trực tuyến**

Cổng Dịch vụ công của tỉnh đã tích hợp, kết nối với Cổng Dịch vụ công Quốc gia và liên kết với các ngân hàng để thanh toán các loại phí, lệ phí cho tổ chức và cá nhân trên địa bàn khi thực hiện sử dụng dịch vụ công, trong đó điển hình các thanh toán nghĩa vụ tài chính trong lĩnh vực đất đai. Đến nay, Văn phòng đăng ký đất đai Tỉnh và 11/11 chi nhánh đã thực hiện kết nối thanh toán. Cụ thể, từ ngày 01/01/2022 đến 15/5/2022, theo thống kê trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, toàn tỉnh thực hiện 26.653 giao dịch thanh toán trực tuyến thành công với tổng số tiền thanh toán là 165,1 tỷ đồng.

Việc thanh toán phí, lệ phí nhìn chung còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở cấp huyện, xã do nhiều đơn vị chưa hoàn thành việc khai báo tài khoản thanh toán và tích hợp chức năng thanh toán trên Cổng dịch vụ công tỉnh. Số liệu thanh toán từ ngày 01/01/2022 đến 15/5/2022, toàn tỉnh thực hiện 403 giao dịch thanh toán trực tuyến thành công với tổng số tiền thanh toán là 130,2 triệu đồng.

(Phụ lục 5 – Tình hình thanh toán trực tuyến qua Cổng dịch vụ công từ 01/01/2022 đến 15/5/2022)

**Nhận xét:** Mặc dù tình hình thanh toán trực tuyến của tỉnh đạt được những kết quả nhất định, hiện đang dẫn đầu cả nước về thanh toán nghĩa vụ tài chính trong lĩnh vực đất đai. Nhưng việc triển khai thanh toán phí, lệ phí chưa triển khai rộng rãi ở các lĩnh vực khác. Do vậy, cần tập trung đẩy mạnh công tác thanh toán trực tuyến các tất cả các lĩnh vực.

### **III. MỤC TIÊU**

**Đến ngày 02/9/2022, toàn tỉnh phải đạt:**

1. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ đạt 80%.
2. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến đạt 50%.
3. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt 100% tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận một cửa cấp huyện.

4. Tỷ lệ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trực tuyến đạt 50%.

5. Giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính

- 100% hồ sơ, thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn, không để hồ sơ chuyển qua trạng thái Quá hạn.

- Nếu có phát sinh hồ sơ quá hạn thì phải có văn bản xin lỗi (phải gửi văn bản xin lỗi trước thời điểm hết hạn giải quyết ít nhất 01 ngày, đồng thời có thời hạn giải quyết trong văn bản xin lỗi).

#### IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Cập nhật đầy đủ các DVC phát sinh lên Công Dịch vụ công của tỉnh, tuyệt đối không được xử lý hồ sơ giấy mà không cập nhật vào Công Dịch vụ công của tỉnh.

Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã.

Thời gian thực hiện: từ ngày 01/6/2022.

2. Chủ động rà soát, tập trung phân đầu đạt và vượt chỉ tiêu tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến.

- Căn cứ phụ lục 1: các sở, ban, ngành, địa phương tiến hành rà soát, xác định các DVC đang phát sinh hồ sơ giấy, tổ chức triển khai thực hiện tiếp nhận trực tuyến đối với các dịch vụ công đã cung cấp ở mức 3, 4.

- Căn cứ phụ lục 2: các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện tập trung thực hiện việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến, đảm bảo chỉ tiêu các sở ngành; UBND cấp huyện đảm bảo 100% hồ sơ xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công mức 3, 4.

Đơn vị thực hiện: Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã.

Thời gian thực hiện: từ 01/6/2022.

3. Quán triệt, theo dõi và kiểm soát thường xuyên việc giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, đảm bảo chất lượng, tiến độ, **không để hồ sơ chuyển qua trạng thái quá hạn**. Trường hợp quá hạn phải có văn bản xin lỗi (*Văn bản xin lỗi phải có thời hạn giải quyết*) và kịp thời xử lý theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3591/UBND-NC ngày 24/10/2017 về việc chấn chỉnh việc thực hiện xin lỗi cá nhân, tổ chức khi để hồ sơ, TTHC quá hạn giải quyết. Tuyệt đối không để xảy ra trường hợp gia hạn hồ sơ không có lý do chính đáng; nghiêm cấm tình trạng bấm “Kết thúc” khi trên thực tế hồ sơ vẫn còn trong tình trạng “Đang xử lý”;

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Phục vụ hành chính công, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã.

Thời gian triển khai: Từ tháng 06/2022.

4. Thí điểm chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến đối với một số loại hình DVCTT tương ứng với một số đối tượng người dân sử dụng phù hợp, khả thi trong tiếp cận, thực hiện dịch vụ. (tập trung triển khai trước đối với 25 DVC trong danh mục các TTHC thiết yếu ưu tiên tích hợp, chia sẻ dữ liệu dân cư theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 30/6/2022.

5. Triển khai các Tổ công nghệ số cộng đồng theo Văn bản số 793/BTTTT-THH ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Văn bản số 1231/UBND-KGVX ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh để tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện chuyển đổi số, trong đó có hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng DVCTT.

Cơ quan chủ trì: UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 30/6/2022 phải thành lập và báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

6. Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính và các điều kiện bảo đảm để cung cấp trực tuyến mức độ 4 với các thủ tục hành chính đủ điều kiện.

Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.

Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành.

Thời gian thực hiện: thường xuyên.

7. Nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT như giảm thời gian xử lý hồ sơ; giảm lệ phí thực hiện DVCTT.

Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính.

Thời gian hoàn thành: trước ngày 15/8/2022 phải hoàn thành thủ tục đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

8. Kết nối toàn diện, triệt để Cổng Dịch vụ công/Hệ thống một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số của Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện đo lường,

đánh giá, theo dõi, quản lý việc cung cấp và hiệu quả sử dụng DVCTT của các cơ quan nhà nước; từ đó, cải tiến chất lượng và hiệu quả cung cấp, sử dụng DVCTT.

Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

Thời gian hoàn thành: Trong tháng 6/2022.

9. Triển khai hoàn thiện hệ thống báo cáo GRIS, LRIS

- Phân đấu 100% các xã, phường, thị trấn nhập liệu hệ thống báo cáo các mẫu II.01b, II.05a, II.06 của Văn phòng Chính phủ.

- Các sở, ban, ngành tổ chức nhập liệu hệ thống báo cáo LRIS.

Thời gian thực hiện: tháng 6/2022.

- Các huyện: Lộc Ninh, Bù Gia Mập, Bù Đăng, Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đốp, Hớn Quản triển khai tổ chức hệ thống báo cáo hoàn chỉnh.

Thời gian thực hiện: tháng 6/2022.

10. Triển khai toàn diện thanh toán trực tuyến đối với dịch vụ công trên phạm vi toàn tỉnh.

Cơ quan chủ trì: Văn phòng UBND tỉnh.

Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thời gian thực hiện: trước ngày 31/8/2022.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, chương trình hành động đảm bảo hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này. Ban hành và gửi Kế hoạch, chương trình hành động về UBND tỉnh trước ngày 07/6/2022.

2. Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp báo cáo cho Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về tiến độ triển khai, kết quả thực hiện của từng sở, ban, ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố với tần suất 02 ngày/1 lần, thời điểm báo cáo: trước 17h00. Chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ tổng kết Chiến dịch vào ngày 01/9/2022.

3. Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, phần mềm Dịch vụ công đáp ứng được các yêu cầu để triển khai số hóa đầu vào và kết quả đầu ra của thủ tục hành chính; lưu trữ kho dữ liệu cá nhân để sử dụng các dịch vụ công tiếp theo, chuẩn bị các phương án đảm bảo để triển khai chữ ký số cá nhân rộng rãi để người dân biết và sử dụng với nguyên tắc thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.



4. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh chỉnh sửa bản chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đánh giá trách nhiệm Người đứng đầu năm 2022 theo hướng tập trung vào các nhiệm vụ: *Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số.*

Trên đây là Kế hoạch Triển khai chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số” từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn nêu cao tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo, triển khai thực hiện, đảm bảo tiến độ, chất lượng công việc được giao./.

**Nơi nhận:**

- Cục KSTTHC (VPCP);
- TTTU, TTHĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NC (KH11).



**CHỦ TỊCH**

**Trần Tuệ Hiền**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG, DỊCH VỤ CÔNG PHÁT SINH HỒ SƠ**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 170 /KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Dịch vụ công phát sinh hồ sơ		Số DVC không phát sinh hồ sơ
		Trực tuyến 3,4	Hồ sơ giấy	
<b>A</b>	<b>Các sở, ngành chuyên môn</b>	<b>264</b>	<b>30</b>	<b>1.030</b>
1	Sở Nông nghiệp-PTNT	23	0	52
2	Sở Xây dựng	9	0	41
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	0	74
4	Sở Công Thương	22	0	102
5	Sở Văn hóa, TT và Du lịch	8	0	119
6	Sở Nội vụ	5	1	81
7	Sở Tư pháp	5	1	95
8	Sở Kế hoạch & Đầu tư	38	1	75
9	Sở Thông tin và Truyền thông	7	0	31
10	Sở Khoa học và Công nghệ	8	0	51
11	Ban Quản lý Khu kinh tế	24	0	24
12	Sở Giao thông vận tải	18	9	47
13	Sở Lao động-TB và XH	16	5	74
14	Sở Tài nguyên và MT	29	13	59
15	Sở Tài chính	6	0	23
16	Sở Y tế	36	0	79
17	Sở Ngoại vụ	0	0	3
<b>B</b>	<b>UBND cấp huyện</b>			
1	UBND thị xã Phước Long	54	17	250
2	UBND huyện Hớn Quản	27	25	269
3	UBND huyện Phú Riềng	10	4	307
4	UBND huyện Bù Đăng	40	25	256
5	UBND huyện Chơn Thành	20	52	249
6	UBND huyện Đồng Phú	38	47	236
7	UBND huyện Bù Gia Mập	26	10	285
8	UBND thị xã Bình Long	28	8	285
9	UBND huyện Bù Đốp	11	7	303
10	UBND thành phố Đồng Xoài	19	11	291
11	UBND huyện Lộc Ninh	29	27	265
<b>C</b>	<b>Cấp xã trực thuộc</b>			
1	UBND thị xã Phước Long	15	5	127
2	UBND huyện Hớn Quản	31	0	116
3	UBND huyện Phú Riềng	15	10	122
4	UBND huyện Bù Đăng	15	5	127
5	UBND huyện Chơn Thành	23	7	117
6	UBND huyện Đồng Phú	34	0	113
7	UBND huyện Bù Gia Mập	18	7	122
8	UBND thị xã Bình Long	25	0	122

9	UBND huyện Bù Đốp	29	0	118
10	UBND thành phố Đông Xoài	18	2	127
11	UBND huyện Lộc Ninh	20	0	127

*Ghi chú: Số liệu thống kê đến ngày 15/5/2022.*

**PHỤ LỤC 2**  
**TỶ LỆ HỒ SƠ XỬ LÝ TRỰC TUYẾN**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 170 /KH-UBND*  
*ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị địa phương	Tổng số hồ sơ	Hồ sơ xử lý trực tuyến	Tỷ lệ (%) xử lý trực tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	200	200	100%
2	Sở Công thương	3723	3723	100%
3	Sở Giao thông Vận tải	341	341	100%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	197	185	94%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	34	34	100%
6	Sở Lao động TB&XH	154	154	100%
7	Sở Nội vụ	104	104	100%
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	106	106	100%
9	Sở Tài chính	0	0	Không nhập
10	Sở Tài nguyên và Môi Trường	333	147	44%
11	Sở Y tế	258	252	98%
12	Sở Văn hóa - Thể thao và DL	49	49	100%
13	Sở Ngoại vụ	0	0	0%
14	Sở Xây dựng	152	152	100%
15	Sở Thông tin và Truyền thông	13	13	100%
16	Sở Tư pháp	1212	230	19%
17	Ban quản lý Khu kinh tế	372	372	100%
18	Thành phố Đồng Xoài	935	758	81%
19	CN VPĐK Đất đai Đồng Xoài	9892	1025	10%
20	Phường Tân Phú	223	223	100%
21	Phường Tân Xuân	692	103	15%
22	Phường Tân Thiện	221	221	100%
23	Phường Tân Đồng	844	402	48%
24	Phường Tân Bình	844	337	40%
25	Phường Tiến Thành	782	450	58%
26	Xã Tiến Hưng	537	167	31%
27	Xã Tân Thành	112	82	73%
28	Huyện Đồng Phú	1587	404	25%
29	CN VPĐK Đất đai Đồng Phú	11567	399	3%
30	Xã Thuận Lợi	337	214	64%
31	TT Tân Phú	574	179	31%
32	Xã Tân Tiến	887	147	17%
33	Xã Tân Lập	1708	247	14%
34	Xã Tân Hưng	74	13	18%



35	Xã Tân Lợi	74	64	86%
36	Xã Tân Hòa	141	11	8%
37	Xã Tân Phước	789	34	4%
38	Xã Đồng Tiến	620	150	24%
39	Xã Đồng Tâm	52	47	90%
40	Xã Thuận Phú	1062	269	25%
41	Huyện Chơn Thành	1473	573	39%
42	CN VPĐK Đất đai Chơn Thành	13596	331	2%
43	UBND TT Chơn Thành	886	453	51%
44	UBND xã Minh Hưng (CTH)	246	76	31%
45	UBND xã Minh Thắng	388	16	4%
46	UBND xã Minh Lập	261	237	91%
47	UBND xã Minh Long	236	179	76%
48	UBND xã Minh Thành	707	215	30%
49	UBND xã Nha Bích	331	85	26%
50	UBND xã Quang Minh	149	84	56%
51	UBND xã Thành Tâm	290	17	6%
52	Thị xã Bình Long	851	356	42%
53	CN VPĐK Đất đai Bình Long	5019	60	1%
54	UBND Xã Thanh Lương	522	522	100%
55	UBND Xã Thanh Phú	330	307	93%
56	UBND Phường Phú Thịnh	46	46	100%
57	UBND Phường Hưng Chiến	118	118	100%
58	UBND Phường Phú Đức	71	71	100%
59	UBND Phường An Lộc	281	281	100%
60	Thị xã Phước Long	413	413	100%
61	CN VPĐK Đất đai Phước Long	5103	478	9%
62	UBND phường Long Phước	422	277	66%
63	UBND phường Long Thủy	825	183	22%
64	UBND phường Phước Bình	488	211	43%
65	UBND phường Sơn Giang	102	102	100%
66	UBND phường Thác Mơ	544	154	28%
67	UBND xã Long Giang	84	74	88%
68	UBND xã Phước Tín	482	210	44%
69	Huyện Hớn Quản	884	339	38%
70	CN VPĐKĐĐ huyện Hớn Quản	7297	316	4%
71	UBND xã An Khương	21	21	100%
72	UBND xã An Phú	547	183	33%
73	UBND xã Minh Tâm	5	5	100%
74	UBND xã Tân Hưng	144	144	100%
75	UBND xã Thanh An	836	273	33%

76	UBND TT Tân Khai	80	80	100%
77	UBND xã Tân Quan	325	52	16%
78	UBND xã Minh Đức	7	7	100%
79	UBND xã Đồng Nơ	8	8	100%
80	UBND xã Thanh Bình	335	12	4%
81	UBND xã Phước An	60	60	100%
82	UBND xã Tân Lợi	211	211	100%
83	UBND xã Tân Hiệp	18	18	100%
84	Huyện Phú Riềng	985	495	50%
85	CN VPĐK Đất đai Phú Riềng	11125	529	5%
86	UBND Xã Long Bình	16	1	6%
87	UBND Xã Long Hưng	32	32	100%
88	UBND Xã Long Hà	27	27	100%
89	UBND Xã Long Tân	19	19	100%
90	UBND Xã Bình Sơn	9	2	22%
91	UBND Xã Bình Tân	231	159	69%
92	UBND Xã Bù Nho	55	54	98%
93	UBND Xã Phú Riềng	261	256	98%
94	UBND Xã Phú Trung	21	3	14%
95	UBND Xã Phước Tân	144	144	100%
96	Huyện Bù Đốp	333	32	10%
97	CN VPĐK Đất đai Bù Đốp	5147	569	11%
98	UBND Xã Tân Tiến	69	60	87%
99	UBND Xã Phước Thiện	32	32	100%
100	UBND Xã Hưng Phước	7	7	100%
101	Thị trấn Thanh Bình	127	86	68%
102	UBND Xã Thanh Hòa	17	17	100%
103	UBND xã Thiện Hưng	556	236	42%
104	UBND xã Tân Thành	91	91	100%
105	Huyện Bù Gia Mập	1307	306	23%
106	CN VP ĐKĐĐ Bù Gia Mập	4040	600	15%
107	UBND Xã Bù Gia Mập	176	27	15%
108	UBND Xã Bình Thắng	185	185	100%
109	UBND Xã Đa kìa	95	95	100%
110	UBND Xã Đức Hạnh	55	55	100%
111	UBND Xã Phú Nghĩa	350	128	37%
112	UBND Xã Đắc Ở	229	79	34%
113	UBND Xã Phước Minh	1594	170	11%
114	UBND Xã Phú Văn	194	58	30%
115	Huyện Lộc Ninh	674	185	27%
116	CN Văn phòng ĐKĐĐ Lộc Ninh	8676	869	10%



117	UBND xã Lộc Hưng	610	144	24%
118	UBND xã Lộc Thiện	37	19	51%
119	UBND xã Lộc Thái	487	172	35%
120	UBND xã Lộc Điền	293	257	88%
121	UBND xã Lộc Thuận	264	235	89%
122	UBND xã Lộc Khánh	308	25	8%
123	UBND xã Lộc Thịnh	162	138	85%
124	UBND xã Lộc Thành	80	50	63%
125	UBND xã Lộc Quang	181	181	100%
126	UBND xã Lộc Phú	192	74	39%
127	UBND xã Lộc Hiệp	190	190	100%
128	UBND xã Lộc Tấn	301	226	75%
129	UBND xã Lộc An	96	96	100%
130	UBND xã Lộc Thạnh	42	37	88%
131	UBND xã Lộc Hòa	927	101	11%
132	UBND TT Lộc Ninh	658	215	33%
133	Huyện Bù Đăng	722	91	13%
134	CN Văn phòng ĐKĐĐ Bù Đăng	4561	106	2%
135	UBND thị trấn Đức Phong	655	265	40%
136	UBND xã Bom Bo	697	83	12%%
137	UBND xã Bình Minh	190	4	2%
138	UBND xã Minh Hưng	1137	337	30%
139	UBND xã Nghĩa Bình	43	43	100%
140	UBND xã Nghĩa Trung	339	140	41%
141	UBND xã Phú Sơn	232	106	46%
142	UBND xã Phước Sơn	69	69	100%
143	UBND xã Thọ Sơn	381	158	41%
144	UBND xã Thống Nhất	1215	344	28%
145	UBND xã Đak Nhou	1113	221	20%
146	UBND xã Đoàn Kết	565	148	26%
147	UBND xã Đăng Hà	604	103	17%
148	UBND xã Đường 10	544	116	21%
149	UBND xã Đồng Nai	320	138	43%
150	UBND xã Đức Liễu	951	270	28%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>143.133</b>	<b>30.564</b>	<b>21%</b>

**Lưu ý:** Tỷ lệ bình quân 21,62% trực tuyến của cả tỉnh là số hồ sơ được nhập trên phần mềm của tỉnh tại: [dichvucong.binhphuoc.gov.vn](http://dichvucong.binhphuoc.gov.vn) so với số lượng hồ sơ tiếp nhận thực tế thì khác nhiều.

Số liệu thống kê đến từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/3/2022.

**PHỤ LỤC 3: THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ CHƯA NHẬP LIỆU BÁO CÁO**  
(Kèm theo Kế hoạch số 170 /KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mẫu số II.01b/VPCP/KSTT	Mẫu số II.05a/VPCP/KSTT
1	UBND xã Tân Thành - huyện Bù Đốp - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
2	UBND xã Đa Kia - huyện Bù Gia Mập - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
3	UBND xã Thành Tâm - huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
4	UBND xã Quang Minh - huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
5	UBND xã Nha Bích - huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
6	UBND xã Thanh An - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
7	UBND xã Tân Lợi - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
8	UBND xã Tân Hưng - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
9	UBND xã Minh Đức - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
10	UBND xã Tân Khai - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
11	UBND xã Tân Quan - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
12	UBND xã Đồng Nơ - huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
13	UBND xã Lộc An - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
14	UBND xã Lộc Thạnh - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
15	UBND xã Lộc Hiệp - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
16	UBND xã Lộc Thiện - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
17	UBND xã Lộc Thuận - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
18	UBND xã Lộc Quang - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
19	UBND xã Lộc Phú - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
20	UBND xã Lộc Thành - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
21	UBND xã Lộc Thái - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
22	UBND xã Lộc Điền - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo



23	UBND xã Lộc Hưng - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
24	UBND xã Lộc Thịnh - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
25	UBND xã Lộc Khánh - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
26	Phường Tân Phú	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
27	Phường Tân Đồng	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
28	Phường Tân Bình	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
29	Phường Tân Thiện	Chưa nhập liệu báo cáo	Chưa nhập liệu báo cáo
30	Xã Tân Thành	Chưa nhập liệu báo cáo	Chưa nhập liệu báo cáo
31	Phường Tiến Thành	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
32	Xã Tiến Hưng	Chưa nhập liệu báo cáo	Chưa nhập liệu báo cáo
33	Phường Tân Xuân	Chưa nhập liệu báo cáo	Chưa nhập liệu báo cáo
34	UBND phường Phú Thịnh - thị xã Bình Long - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
35	UBND xã Thanh Lương - thị xã Bình Long - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo
36	UBND xã Thanh Phú - thị xã Bình Long - tỉnh Bình Phước	Chưa nhập liệu báo cáo	Đã nhập liệu báo cáo

**Phụ lục 4. TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ DỊCH VỤ CÔNG**  
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 170 /KH-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị giải quyết TTHC	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		
			Số mới TN TTu	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận (TTi hoặc DVBC)	Tổng số	Đúng và trước hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn
<b>A</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>193.172</b>	<b>19.093</b>	<b>22.039</b>	<b>152.040</b>	<b>153.077</b>	<b>146.054</b>	<b>7.023</b>	<b>40.088</b>	<b>40.073</b>	<b>15</b>
1	Sở GD&ĐT	322	279	43	0	290	285	5	32	32	0
2	Sở Công thương	6.575	6.566	8	1	6.571	6.571	0	4	4	0
3	Sở GTVT	616	604	12	0	583	559	24	31	31	0
4	Sở KH&ĐT	401	309	70	22	273	236	37	126	126	0
5	Sở KH&CN	65	60	5	0	59	55	4	6	6	0
6	Sở LĐ, TB&XH	120	116	4	0	118	115	3	2	2	0
7	Trung tâm DVVL	95	94	0	1	95	94	1	0	0	0
8	Sở Nội vụ	153	146	7	0	142	141	1	11	11	0
9	Sở NN và PTNT	275	247	28	0	227	200	27	48	48	0
10	Sở TN&MT	666	247	154	265	557	484	73	110	110	0
10.1	Các Chi nhánh Đ Đ	179.308	8.201	21.356	149.751	140.145	133.994	6.151	39.159	39.144	15
11	Sở Xây dựng	250	215	35	0	231	231	0	19	19	0
12	Sở VH,TT&DL	115	107	8	0	112	111	1	3	3	0

13	Sở Y tế	618	553	59	6	524	369	155	94	94	0
14	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở TT&TT	35	35	0	0	34	26	8	1	1	0
16	Sở Tư pháp	2.485	364	201	1.920	2.079	1.653	426	406	406	0
17	Công an tỉnh	350	332	16	2	331	321	10	19	19	0
18	Ban QLKKT	639	613	26	0	625	533	92	14	14	0
19	Bảo HXH tỉnh	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0
20	Cục thuế BP	79	0	7	72	76	71	5	3	3	0
<b>B</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>23.821</b>	<b>7.745</b>	<b>5.495</b>	<b>10.581</b>	<b>16.649</b>	<b>15.268</b>	<b>1.381</b>	<b>7.157</b>	<b>7.150</b>	<b>7</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	1.864	1.457	170	237	1.720	1.629	91	144	144	0
2	Huyện Đồng Phú	3.641	777	1.048	1.816	2.707	2.295	412	934	934	0
3	Huyện Chơn Thành	3.195	1.055	689	1.451	2.773	2.687	86	422	417	5
4	Thị xã Bình Long	1.300	612	52	636	1.201	1.176	25	98	97	1
5	Thị xã Phước Long	805	780	25	0	775	745	30	30	30	0
6	Huyện Hớn Quản	2.882	644	928	1.310	1.165	1.065	100	1.717	1.717	0
7	Huyện Phú Riềng	2.001	934	406	661	1.107	1.073	34	894	893	1
8	Huyện Bù Đốp	766	80	172	514	518	496	22	247	247	0
9	Huyện Bù Gia Mập	3.039	575	717	1.747	2.068	1.578	490	961	961	0
10	Huyện Lộc Ninh	1.786	300	445	1.041	1.180	1.145	35	606	606	0
11	Huyện Bù Đẳng	2.542	531	843	1.168	1.435	1.379	56	1.104	1.104	0
<b>C</b>	<b>Cấp xã</b>	<b>73.177</b>	<b>26.996</b>	<b>734</b>	<b>45.447</b>	<b>72.585</b>	<b>71.819</b>	<b>766</b>	<b>583</b>	<b>577</b>	<b>6</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	8.771	3.440	6	5.325	8.760	8.717	43	10	10	0
2	Huyện Đồng Phú	10.683	2.286	135	8.262	10.587	10.405	182	96	96	0
3	Huyện Chơn Thành	5.854	2.420	13	3421	5.842	5.773	69	11	9	2



4	Thị xã Bình Long	2.692	2.541	14	137	2.677	2.665	12	13	13	0
5	Thị xã PhướcLong	5.245	2.041	7	3.197	5.243	5.229	14	2	2	0
6	Huyện Hớn Quản	4.389	1.931	69	2.389	4.361	4.287	74	27	23	4
7	Huyện Phú Riềng	1.810	1.512	42	256	1.764	1.700	64	45	45	0
8	Huyện Bù Đốp	1.949	1.024	5	920	1.946	1.888	58	3	3	0
9	Huyện Bù Gi Mập	4.271	1.310	25	2.936	4.246	4.211	35	25	25	0
10	Huyện Lộc Ninh	9.369	3.791	24	5.554	9.337	9.304	33	30	30	0
11	Huyện Bù Đăng	18.144	4.700	394	13.050	17.822	17.640	182	321	321	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>290.170</b>	<b>53.834</b>	<b>28.268</b>	<b>208.068</b>	<b>242.311</b>	<b>233.141</b>	<b>9.170</b>	<b>47.828</b>	<b>47.800</b>	<b>28</b>

*Ghi chú: Số liệu thống kê từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/3//2022.*

**PHỤ LỤC 5**  
**THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG**  
(Kèm theo Kế hoạch số 170 /KH-HBND ngày 01 tháng 6 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**1. Thanh toán trực tuyến về nghĩa vụ tài chính thuộc lĩnh vực đất đai của hộ gia đình, cá nhân qua Công Dịch vụ công quốc gia:**

Số liệu thanh toán từ ngày 01/01/2022 đến 15/5/2022,

Thực hiện 26.653 giao dịch thanh toán trực tuyến thành công;

Tổng số tiền thanh toán là 165,1 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

STT	ĐƠN VỊ	SỐ GIAO DỊCH	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Thành phố Đồng Xoài	9.218	58.330.263.933
2	Huyện Lộc Ninh	3.033	9.653.856.933
3	Huyện Đồng Phú	2.793	10.323.521.763
4	Huyện Phú Riềng	2.219	9.503.992.231
5	Thị xã Phước Long	645	3.427.833.773
6	Huyện Hớn Quản	2.613	21.618.492.908
7	Huyện Bù Đăng	2.371	16.377.880.088
8	Huyện Chơn Thành	1.175	4.635.255.607
9	Huyện Bù Gia Mập	1.796	24.555.525.492
10	Huyện Bù Đốp	155	345.237.155
11	Thị xã Bình Long	635	6.342.727.471
	<b>Tổng</b>	<b>26.653</b>	<b>165.114.587.354</b>

**2. Thanh toán trực tuyến về Phí, Lệ phí:**

Số liệu thanh toán từ ngày 01/01/2022 đến 15/5/2022,

Thực hiện 403 giao dịch thanh toán trực tuyến thành công;

Tổng số tiền thanh toán là 130,2 triệu đồng. Cụ thể như sau:

STT	ĐƠN VỊ	SỐ GD	SỐ TIỀN (VNĐ)
I	Tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	172	111.710.001
1	Sở Y tế	107	94.968.001
2	Sở Tư pháp	56	11.200.000

3	Ban Quản lý Khu Kinh tế	4	1.810.000
4	Sở Khoa học và Công nghệ	1	3.000.000
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	700.000
6	Sở Công Thương	3	32.000
<b>II</b>	<b>Thị xã Bình Long</b>	<b>229</b>	<b>18.490.000</b>
1	UBND phường An Lộc	1	10.000
2	UBND xã Thanh Phú	1	10.000
3	UBND thị xã Bình Long	227	18.470.000
<b>II</b>	<b>Thị xã Phước Long</b>	<b>2</b>	<b>10.000</b>
1	UBND phường Phước Bình	2	10.000
	<b>Tổng</b>	<b>403</b>	<b>130.210.001</b>

*Việc thanh toán phí, lệ phí còn nhiều hạn chế, đặc biệt ở cấp huyện, xã do nhiều đơn vị chưa hoàn thành việc khai báo tài khoản thanh toán và tích hợp chức năng thanh toán trên Cổng dịch vụ công tỉnh.*